

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ  
Khai thác Cảng Phước An**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2020**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.497.802.966</b>	<b>724.134.941.271</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47.977.675.084</b>	<b>719.960.366.559</b>
1. Tiền	111		857.675.084	1.289.250.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.120.000.000	718.671.115.744
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.069.259.716</b>	<b>2.782.595.454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.568.430.000	73.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.500.829.716	2.709.595.454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>450.868.166</b>	<b>1.391.979.258</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		352.532.059	1.359.151.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		98.336.107	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.074.003.593.796</b>	<b>391.767.765.238</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.871.366.000</b>	<b>6.783.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.861.366.000	6.773.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.276.135.918</b>	<b>2.793.154.418</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.276.135.918	2.793.154.418
- Nguyên giá	222		13.586.010.959	13.586.010.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.309.875.041)	(10.792.856.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

10330  
 GTY  
 HẠN  
 ĐẦU  
 THÁC  
 HUỐC AN  
 H.T. B.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.067.856.091.878</b>	<b>232.191.610.820</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.067.856.091.878	232.191.610.820
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>150.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.129.501.396.762</b>	<b>1.115.902.706.509</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.901.054.197</b>	<b>19.319.262.088</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.901.054.197</b>	<b>19.319.262.088</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.200.000	2.401.194.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			4.242.898
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.860.685.799	14.822.656.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.907.168.398	2.091.168.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.113.600.342.565</b>	<b>1.096.583.444.421</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.113.600.342.565</b>	<b>1.096.583.444.421</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.285.641.372	9.285.641.372
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.244.771.559	(14.772.126.585)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(14.772.126.585)	(32.766.653.520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		17.016.898.144	17.994.526.935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.129.501.396.762</b>	<b>1.115.902.706.509</b>

Lập, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Cù Thị Thúy

Nguyễn Đức Nhơn

Phạm Hoàng Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.447.618.337	9.918.031.129	28.069.771.958	24.693.561.113
7. Chi phí tài chính	22		22.175		22.175	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.270.601.410	3.682.791.506	11.052.851.639	11.520.845.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		176.994.752	6.235.239.623	17.016.898.144	13.172.715.957
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		176.994.752	6.235.239.623	17.016.898.144	13.172.715.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		176.994.752	6.235.239.623	17.016.898.144	13.172.715.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Cù Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nhơn

Lập, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hoàng Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	30/09/2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>17.016.898.144</b>	<b>13.172.715.957</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		517.018.500	460.554.331
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(28.069.771.958)	(24.693.561.113)
- Chi phí lãi vay	6			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>(10.535.855.314)</b>	<b>(11.060.290.825)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.149.876.830)	882.328.011
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.852.448.231)	(125.320.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.650.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(184.000.000)	(8.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.072.180.375)</b>	<b>(10.316.047.087)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(835.980.283.058)	371.006.381.559
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.069.771.958	24.693.561.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(657.910.511.100)</b>	<b>395.699.942.672</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	30/09/2019
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(671.982.691.475)	385.383.895.585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		719.960.366.559	330.777.981.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		47.977.675.084	716.161.877.189

Lập, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Cù Thị Thúy

Nguyễn Đức Nhơn

Phạm Hoàng Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2020 đến hết 30/09/2020)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
3. Ngành nghề kinh doanh :

"Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật"

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đồng tiền sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:** Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.





**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

Lập, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Cù Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nhơn

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hoàng Sơn